

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ  
triển khai thực hiện năm 2021**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27/01/2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;*

*Căn cứ Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh và cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Quyết định số 52/2016/QĐ-UBND ngày 20/9/2016 của UBND tỉnh về việc Quy định định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có sử dụng ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Kế hoạch số 2835/KH-UBND ngày 29/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện Chương trình hành động số 40-CTr/TU ngày 05/4/2013 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Kế hoạch số 151/KH-UBND ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh thực hiện Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 1033/TTr-SKH-CN ngày 27/8/2020 về việc phê duyệt danh mục nhiệm vụ khoa học và công nghệ triển khai thực hiện năm 2021 và kết luận tại cuộc họp UBND tỉnh ngày 23/9/2020.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt danh mục 13 nhiệm vụ khoa học và công nghệ triển khai thực hiện năm 2021 (chi tiết tại Danh mục kèm theo Quyết định này).

**Điều 2. Sở Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm**

1. Tổ chức các Hội đồng khoa học và công nghệ xét duyệt Thuyết minh đề cương các đề tài, dự án khoa học và công nghệ về sự cần thiết, mục tiêu, nội dung, tính chất nghiên cứu, khả năng ứng dụng kết quả sau khi nghiên cứu đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ và khả năng nhân rộng đối với dự án khoa học và công nghệ theo đúng quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Tổng hợp, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt triển khai thực hiện đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ sau khi xét duyệt Thuyết minh đề cương đạt yêu cầu (đã hoàn chỉnh Đề cương theo ý kiến của Hội đồng xét duyệt Thuyết minh đề cương và thông qua Tổ thẩm định tài chính).

3. Đối với các đề tài, dự án khoa học và công nghệ sau khi xét duyệt Thuyết minh đề cương không đạt yêu cầu, giao Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ quyết định không thực hiện và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy,
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các đoàn thể chính trị-xã hội tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Đài Phát thanh - Truyền hình Quảng Ngãi;
- Báo Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP(VX), CBTH;
- Lưu: VT, KGVX<sub>lmc570</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đặng Ngọc Dũng**

**DANH MỤC**  
**NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NĂM 2021**  
*(Kèm theo Quyết định số 1433/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*



TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Xã hội và Nhân văn</b>					
1	Đề tài: Xây dựng mô hình phát triển du lịch cộng đồng dựa vào hệ sinh thái đất ngập nước ở Khu kinh tế Dung Quất và vùng phụ cận	Tuyển chọn	<p>Khu kinh tế (KKT) Dung Quất được qui hoạch phát triển với các ngành công nghiệp mũi nhọn và trọng điểm của miền Trung. Hiện nay, trên địa bàn KKT Dung Quất có các hệ sinh thái (HST) đất ngập nước (ĐNN) có cảnh quan đẹp và vai trò cân bằng tự nhiên cũng như điều tiết tốt môi trường sống gồm: HST ĐNN Bàu Cá Cái (xã Bình Thuận) và HST đừa nước (xã Bình Phước).</p> <p>+ Đối với HST Bàu Cá Cái với loài thực vật ưu thế là cóc trắng, đang được quản lý và trồng phục hồi bởi dự án "Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt</p>	<p><b>* Định hướng mục tiêu</b></p> <p><b>Mục tiêu chung:</b> Khai thác phát huy những giá trị Hệ sinh thái đất ngập nước (HSTĐNN) tại KKT Dung Quất và vùng phụ cận phục vụ hoạt động du lịch, tạo sinh kế người dân, tạo thu nhập cho doanh nghiệp, góp phần phát triển kinh tế - xã hội và cân bằng môi trường sinh thái trên địa bàn tỉnh.</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều tra, đánh giá được thực trạng, giá trị của Hệ sinh thái đất ngập nước (HSTĐNN) tại KKT Dung Quất và vùng phụ cận.</li> <li>- Xây dựng CSDL và số hóa HST ĐNN</li> </ul>	30 tháng	

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>Nam". Dự án do Quỹ Khí hậu xanh (GCF) phối hợp với Chính phủ Việt Nam tài trợ, được Sở NN&amp;PTNT tỉnh Quảng Ngãi thực hiện từ năm 2016 đến nay với diện tích trên 100 ha;</p> <p>+ Đối với HSTĐNN đặc trưng tại xã Bình Phước với loài ưu thế là dừa nước, có diện tích khoảng 110 ha. Nơi đây có cảnh quan tự nhiên đẹp và độ đa dạng sinh học cao, có ý nghĩa quan trọng cho sự cân bằng sinh thái trong KKT Dung Quất và đông Bình Sơn. Hiện nay, HST này đã được cộng đồng quản lí, khai thác nhưng hiệu quả kinh tế thấp.</p> <p>Các HST này mang nhiều nét độc đáo về cảnh quan của HST ĐNN vùng cửa sông ven biển, có vai trò hết sức quan trọng về đa dạng sinh học; tự làm sạch của môi trường; điều hòa khí hậu cũng như nguồn cung cấp giống và thức ăn cho các HST lân cận. Đây cũng là tài nguyên có giá trị cho phát triển KT-XH, đặc biệt là du lịch</p>	<p>đặc trưng trong KKT Dung Quất và vùng phụ cận.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề xuất giải pháp, mô hình bảo tồn, khai thác phát triển hệ sinh thái đất ngập nước tại KKT Dung Quất và vùng phụ cận.</li> <li>- Hình thành được 02 mô hình phát triển du lịch cộng đồng trên HST ĐNN và vùng phụ cận.</li> </ul> <p><b>* Yêu cầu đối với sản phẩm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá thực trạng, giá trị HST ĐNN KKT Dung Quất và vùng phụ cận.</li> <li>- Bộ CSDL tổng hợp, số hóa HST ĐNN đặc trưng trong KKT Dung Quất và vùng phụ cận.</li> <li>- Giải pháp bảo tồn, quản lý, khai thác, HST ĐNN trong KKT Dung Quất và vùng phụ cận.</li> <li>- 02 bản đồ qui hoạch tuyến điểm du lịch;</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>cộng đồng.</p> <p>Nằm trong KKT Dung Quất, HTS ĐNN được bảo vệ và sinh kế cộng đồng được cải thiện sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững các ngành công nghiệp nói riêng và KT-XH nói chung; tạo môi trường trong lành, cân bằng sinh thái và các giá trị dịch vụ tự nhiên; đảm bảo đời sống tinh thần, nghỉ ngơi, giải trí cho người lao động và du lịch học tập trong tương lai.</p> <p>Tuy nhiên, hiện nay chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu về HST ĐNN một cách đầy đủ, chính xác, cũng như chưa có một mô hình khai thác, phát triển kinh tế hài hòa bền vững, góp phần cải thiện sinh kế cộng đồng và bảo tồn đa dạng sinh học tại đây. Vì vậy việc đề xuất thực hiện đề tài: “Xây dựng mô hình phát triển du lịch cộng đồng dựa vào hệ sinh thái đất ngập nước ở Khu kinh tế Dung Quất và vùng phụ cận” là hết sức cần thiết.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng và vận hành có hiệu quả ít nhất 02 mô hình du lịch gắn với cộng đồng (bao gồm một số sản phẩm đặc trưng phục vụ du lịch).</li> <li>- Đào tạo quản lý; tập huấn kinh doanh du lịch cộng đồng 60 người.</li> <li>- Tổ chức 02 hội thảo khoa học.</li> <li>- 02 Bài báo khoa học được công bố.</li> <li>- Phim tư liệu.</li> <li>- Bộ ấn phẩm phục vụ du lịch.</li> <li>- Báo cáo tổng hợp kết quả nhiệm vụ.</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
<b>II Lĩnh vực Y, dược</b>						
2	<p>Đề tài: Thực nghiệm mô hình trồng, chế biến, tiêu thụ dược liệu ngũ vị tử (Schisandra sphenanthera Rehder et Wills. Schisandraceae) theo chuỗi giá trị tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi</p>	Tuyển chọn	<p>Theo Báo cáo “<i>Điều tra khảo sát các loại cây, con dược liệu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi</i>” đã thống kê được 735 loài thực vật thuộc 545 chi, 188 họ và 20 loài động vật thuộc 18 họ dùng làm thuốc. Trong đó có các loại cây thuốc như: sa nhân, hà thủ ô, thiên niên kiện, ngũ gia bì, đẳng sâm, khôi nhung và ngũ vị tử...</p> <p>Ngũ vị tử là loài cây thuốc bản địa quý của Việt Nam, được sử dụng trong nhiều bài thuốc đông y. Tại huyện Sơn Tây, Quảng Ngãi người dân đã phát hiện loài cây ngũ vị tử này sinh trưởng, phát triển ở ven suối và bìa rừng già và còn rải rác ở các xã Sơn Lập, Sơn Bua, Sơn Liên, Sơn Long, Sơn Màu.</p> <p>Ngũ Vị tử mọc và phát triển ở vùng núi có độ cao 800m-1.500 m so với mặt nước biển, cây mọc hoang dại, chu kỳ sinh</p>	<p><b>* Định hướng mục tiêu:</b></p> <p><b>Mục tiêu chung:</b> Trồng thực nghiệm để đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển, chất lượng và hiệu quả của cây ngũ vị tử làm cơ sở cho việc sản xuất hàng hóa, phục vụ phát triển kinh tế cho các huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi; Hình thành được mô hình liên kết bền vững trong việc trồng, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm từ cây ngũ vị tử theo hướng hàng hóa trên địa bàn các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi.</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá đúng khả năng sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng sản phẩm (quả) của cây ngũ vị tử.</li> <li>- Hình thành được mô hình liên kết bền vững trồng ngũ vị tử thâm canh với tỷ</li> </ul>	36 tháng	

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>trường kéo dài 20 năm. Đặc điểm thực vật của Ngũ vị tử như sau: Loại cây thân leo gỗ, dài 3- 5m. Toàn cây không lông, rất ít gập trên gân, mặt dưới lá non có lông nhỏ mềm thưa thớt. Thân cành có nốt sần, cành non hơi có cạnh. Lá mọc so le, hình trứng đảo, rộng hơn về phía cuối lá, gốc hình nêm, đỉnh nhọn, kích thước lá trung bình dài 5-11cm, rộng 3-7cm. Mép lá có răng cưa thô về phía cuối lá. Lá có gân hình lông chim. Hoa đơn tính, khác gốc, tràng có 69 cánh, màu vàng trắng, có mùi thơm, nhị 5. Hoa mọc ở nách lá, cuống dài 2-4 cm, gốc có phiến bao (vẩy) dài 3-4mm. Cánh hoa 5-9, màu cam, hình trứng đảo dạng tròn dài, kích thước 6-12 x 5-8mm. Hoa đực nhị nhiều, thành bó hình trứng đảo, đường kính 4-5mm. Đế hoa lõi hình trụ tròn, nhị nhiều, ô phân hướng nội, 2 ô. Trụ đế hoa tập hợp quả dài 6-17cm, đường kính 4mm, cuống quả dài 5-10cm. Quả mọng khi chín có màu hồng sau đó sẫm, hình cầu</p>	<p>lệ cây sống đạt trên 90%; Năng suất 2,9 tấn/ha.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thiện hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế và bảo quản sản phẩm ngũ vị tử phù hợp với điều kiện khu vực miền núi của tỉnh Quảng Ngãi.</li> <li>- Đào tạo kỹ thuật viên cơ sở và nông dân nắm vững kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến dược liệu cho địa phương.</li> <li>- Xây dựng mô hình liên kết trồng, thu hoạch, sơ chế, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm ngũ vị tử tại một số huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi</li> </ul> <p><b>* Yêu cầu đối với sản phẩm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô hình sản xuất giống ngũ vị tử diện tích 500m<sup>2</sup> (22.000 cây giống ngũ vị tử/ha ương từ hạt).</li> <li>- Mô hình trồng ngũ vị tử dưới tán:</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>dạng trứng, đường kính 5-7mm. Hạt tròn màu vàng, hình thận dài 4 mm, rộng 3,8 mm, rốn hạt hình chữ v, vỏ hạt lưng có vân sần sùi.</p> <p>Tác dụng dược lý của Ngũ vị tử (tại vùng Ngọc Linh). Tác giả Nguyễn Bá Hoạt (Viện Dược liệu) đã tiến hành nghiên cứu về tác dụng bảo vệ gan của Ngũ vị tử thu hái tại Ngọc Linh, kết quả cho thấy cao Ngũ vị tử không những làm giảm hàm lượng MDA ở các mô tế bào gan bị tổn thương bằng CCl<sub>4</sub> mà còn làm giảm hàm lượng MDA ở mô tế bào gan trên lô bình thường; nhiều thuốc bảo vệ gan được phát triển từ Ngũ vị tử hay các hoạt chất của nó như Schisandra extract (dịch chiết), Foritex, Hepaschis, Hepafort (for chronic hepatitis)... là cao chiết Ngũ vị tử; các biệt dược Fortex, omitan, nissen có hoạt chất biphenyl dimethyl dicarboxylat là dẫn xuất của lignan (schisandrin, gomisin A) trong Ngũ vị tử. Ngoài ra, cao chiết Ngũ vị tử còn được</p>	<p>1ha/02huyện (5.000 cây/ha; 500 cây trồng dặm/ha);</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô hình trồng Ngũ vị tử thâm canh: 1ha/02huyện (15.000 cây/ha; 1.500 cây trồng dặm/ha).</li> <li>- Báo cáo điều tra, khảo sát lựa chọn vùng trồng và nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của cây ngũ vị tử.</li> <li>- Báo cáo kết quả xây dựng mô hình liên kết trồng, chăm sóc, thu hoạch, chế biến và tiêu thụ sản phẩm ngũ vị tử ở các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi.</li> <li>- Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế và bảo quản dược liệu ngũ vị tử phù hợp với điều kiện khu vực miền núi của tỉnh Quảng Ngãi.</li> <li>- Đào tạo 12 KTV; tập huấn kỹ thuật 50 lượt người dân.</li> <li>- Tổ chức Hội nghị tham quan mô hình:</li> </ul>		



TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>phối hợp với các dược liệu khác như sâm (Ginseng schisandra supreme) tăng cường sức khỏe, sức miễn dịch của cơ thể. Ngũ vị tử còn là vị thuốc trong nhiều bài thuốc cổ truyền, làm trà uống để tăng cường sức khỏe.</p> <p>Để phát triển các vùng chuyên canh sản xuất cây dược liệu trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 11/7/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi góp phần tạo sinh kế, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho người dân các huyện miền núi, cung cấp nguồn nguyên liệu làm thuốc chất lượng cao cho địa phương, việc triển khai thực hiện đề tài là cần thiết.</p>	<p>01 lớp.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 02 bài báo khoa học.</li> <li>- Phim tư liệu.</li> <li>- Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ.</li> </ul>		
3	Đề tài: Thực nghiệm mô hình trồng, chế biến và tiêu thụ dược liệu	Tuyển chọn	Đương quy là cây di thực, trong danh lục dược liệu được phê duyệt theo Quyết định số 1976/ QĐ-TTg ngày 30/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 206/QĐ-BYT ngày 22/01/ 2015 của	<p><b>* Định hướng mục tiêu:</b></p> <p><b>Mục tiêu chung:</b> Trồng thực nghiệm để đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển, chất lượng và hiệu quả của cây đương quy làm cơ sở cho việc sản xuất</p>	24 tháng	

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	đương quy (Angelica acutiloba Kit.) theo chuỗi giá trị tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi		Bộ trưởng bộ Y tế. Đây là loại cây thân thảo, cây cao từ 75 - 100 cm khi ra hoa. Lá có cuống dài, có bẹ lá phía gốc, cuống lá màu tím nhạt, lá xẻ lông chim 3 lần, mép lá có răng cưa, không có lông. Hoa tự hình tán kép, cánh hoa màu trắng. Hoa của bông trung tâm nở trước, sau đó lần lượt đến hoa ở cành cấp 1, 2, 3. Thứ tự các cấp cành nở hoa cách nhau từ 4 - 6 ngày. Quả bế đôi, thuôn dài 4 - 5 mm, hẹp dần về phía gốc. Tâm bì có gân, có 4 - 5 ống dẫn ở phần lưng, bốn chiếc ở mặt bụng. Rễ cọc có rễ phụ, toàn thân có mùi thơm đặc biệt. Đương quy có vị ngọt hơi đắng, hơi cay, mùi thơm, tính ấm, có tác dụng bổ huyết, hoạt huyết, điều kinh, thông kinh, dưỡng gân, tiêu sưng, nhuận tràng. Đương quy thích hợp khí hậu mát từ 14 -28 độ, với độ cao từ 800 -1500m so với mực nước biển. Trong những năm gần đây, Đương quy được di thực từ ngoài Bắc vào trồng tại Lâm Đồng, Đắk Nông đã cho năng suất tốt và chất lượng	<p>hàng hóa, phục vụ phát triển kinh tế cho các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi; hình thành được mô hình liên kết bền vững trong việc trồng, sơ chế và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa dược liệu đương quy.</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá đúng khả năng sinh trưởng, phát triển, chất lượng và hiệu quả của dược liệu đương quy trồng ở một số huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi.</li> <li>- Hình thành được mô hình liên kết trồng, sơ chế và bao tiêu sản phẩm dược liệu đương quy trên địa bàn các huyện miền núi: Sơn Tây, Sơn Hà và Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi.</li> <li>- Mô hình sản xuất giống đương quy diện tích 500m<sup>2</sup>.</li> <li>- Mô hình sản xuất cây dược liệu Đương quy với diện tích 3 ha/3 huyện Sơn Tây, Sơn Hà và Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi (01 ha trồng bằng hạt và 02</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>tương đối ổn định.</p> <p>Một số huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi có điều kiện thời tiết khí hậu, thổ nhưỡng tương đối giống nhau và có tính tương đồng với các vùng đất của Kontum, Lâm Đồng, Đắk Nông nên rất thích hợp để trồng và phát triển cây dược liệu đương quy; là loại cây dược liệu dễ trồng, dễ chăm sóc, thời gian thu hoạch ngắn, phù hợp với nhu cầu sản xuất của bà con tại địa phương.</p> <p>Việc xây dựng mô hình trồng một số cây dược liệu theo chuỗi liên kết trên địa bàn miền núi tỉnh Quảng Ngãi là vấn đề mới, có tính cấp thiết, tạo nguồn dược liệu phong phú và mở hướng phát triển mới cho kinh tế- xã hội miền núi hiện nay. Vì vậy, việc triển khai đề tài cần thiết trong giai đoạn hiện nay và hoàn toàn phù hợp với định hướng, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.</p>	<p>ha trồng cây giống) trong vườn nhà, có tỷ lệ sống <math>\geq 90\%</math>; Năng suất: 12 tấn tươi/ha (5 tấn khô/ha), sản lượng 36 tấn tươi/ 15 tấn khô.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các hộ nông dân tham gia mô hình nắm vững kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế và bảo quản sản phẩm.</li> </ul> <p><b>* Yêu cầu đối với sản phẩm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá tính thích nghi, quá trình sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng sản phẩm của cây đương quy ở các huyện miền núi: Sơn Tây, Sơn Hà và Trà Bồng tỉnh Quảng Ngãi.</li> <li>- Hướng dẫn kỹ thuật ươm giống, trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế và bảo quản sản phẩm từ cây đương quy.</li> <li>- Mô hình sản xuất giống đương quy diện tích 500m<sup>2</sup> (400.000 cây giống đương quy/ha).</li> <li>- Mô hình sản xuất cây dược liệu đương quy với diện tích 3 ha/3 huyện (01 ha</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
				<p>trồng từ hạt và 02 ha trồng cây giống) trồng trong vườn nhà, có tỷ lệ sống <math>\geq</math> 90%; Năng suất: 12 tấn tươi/ha (5 tấn khô/ha), sản lượng 36 tấn tươi/15 tấn khô.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô hình liên kết sản xuất, sơ chế biến, tiêu thụ sản phẩm đương quy.</li> <li>- Hoàn thiện hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế biến đương quy.</li> <li>- Nâng cao năng lực về kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế biến đương quy cho người dân.</li> <li>- Xưởng sơ chế và đóng gói sản phẩm đương quy diện tích 200m<sup>2</sup>.</li> <li>- Thiết bị: máy rửa, máy sấy và máy hút chân không (mua mới 100%).</li> <li>- 01 hội thảo đánh giá kết quả mô hình liên kết sản xuất.</li> <li>- Có từ 02 sản phẩm được sơ chế từ cây đương quy ở mô hình thử nghiệm.</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
				<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đào tạo 12 KTV và tập huấn kỹ thuật cho 100 nông dân.</li> <li>- 02 Bài báo khoa học được công bố.</li> <li>- Phim tư liệu.</li> <li>- Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nghiên cứu.</li> </ul>		
4	<p><b>Đề tài:</b>  <b>Khảo sát, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp, mô hình can thiệp sớm bệnh động mạch vành trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi</b></p>	<p><b>Tuyển chọn</b></p>	<p><b>* Tính cấp thiết:</b></p> <p>- Bệnh động mạch vành là bệnh của các động mạch nuôi tim, còn được gọi là bệnh tim thiếu máu cục bộ hay suy mạch vành mà nguyên nhân chủ yếu là do xơ vữa động mạch. Đây là loại bệnh khá thường gặp ở các nước phát triển, có xu hướng gia tăng mạnh ở các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng. Tại Việt Nam, theo số liệu của Viện Tim mạch Quốc gia, tỉ lệ bệnh động mạch vành tăng dần qua các năm và tỉ lệ tử vong do bệnh động mạch vành chiếm từ 11– 36%. Theo thống kê tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi, năm 2019 có</p>	<p><b>* Định hướng mục tiêu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá được thực trạng và tỷ lệ người mắc bệnh động mạch vành trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;</li> <li>- Xây dựng và vận hành được mô hình can thiệp sớm nhằm hỗ trợ điều trị kịp thời bệnh động mạch vành cho người có yếu tố nguy cơ cao trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</li> <li>- Đề xuất được các giải pháp can thiệp, phòng ngừa, phát hiện sớm và kiến nghị đối với các cấp chính quyền, ngành y tế của tỉnh để hỗ trợ điều trị hiệu quả và nâng cao nhận thức trong cộng đồng về bệnh động mạch vành</li> </ul>	<p>36 tháng</p>	

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>khoảng 7.445 lượt khám và điều trị bệnh tim mạch nội và ngoại trú, trong đó bệnh lý động mạch vành chiếm tỉ lệ khoảng 65%.</p> <p>Biểu hiện lâm sàng thường gặp của bệnh động mạch vành là cơn đau thắt ngực chiếm tỉ lệ khoảng 50%, tuy nhiên người bệnh đôi khi hoàn toàn không có triệu chứng nhất là khi mức độ bệnh còn nhẹ. Bệnh động mạch vành là một bệnh lý nguy hiểm, có thể để lại hậu quả trầm trọng về sức khỏe cũng như gánh nặng kinh tế nếu không được phát hiện và điều trị kịp thời. Bài học từ các nước đã phát triển cho thấy, để giảm thiểu gánh nặng bệnh lý tim mạch nói chung và bệnh lý động mạch vành nói riêng với sức khỏe cộng đồng, cần phải có những hành động mạnh mẽ trước hết từ công tác phòng bệnh, giáo dục sức khỏe; sàng lọc phát hiện sớm để bệnh nhân được điều trị kịp thời, kiểm soát tích cực các yếu tố nguy</p>	<p>trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> <p><b>* Yêu cầu đối với sản phẩm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá thực trạng người mắc bệnh động mạch vành trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</li> <li>- Mô hình can thiệp sớm bệnh động mạch vành.</li> <li>- Các báo cáo chuyên đề khoa học: Giải pháp can thiệp, phòng ngừa, phát hiện sớm về bệnh động mạch vành trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi; Bản kiến nghị đối với các cấp chính quyền và ngành y tế của tỉnh; Giải pháp tuyên truyền nâng cao nhận thức trong cộng đồng.</li> <li>- Tổ chức được 01 hội thảo đánh giá kết quả sàng lọc, điều trị bệnh động mạch vành.</li> <li>- Đào tạo 13 KTV cơ sở và tập huấn kỹ thuật cho 26 cho y bác sĩ tuyến Y tế cơ sở.</li> <li>- Bài báo khoa học được công bố trên</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>ơ và ổn định mảng xơ vữa, giúp giảm tỷ lệ tử vong và cải thiện chất lượng sống của người bệnh.</p> <p>Năm 1977, phương pháp chụp và nong động mạch vành qua da được Andreas Gruentzig thực hiện lần đầu tiên đã mở ra một kỷ nguyên mới trong điều trị bệnh mạch vành. Tại Việt Nam, Viện Tim mạch Quốc Gia lần đầu chụp động mạch vành chọn lọc tháng 8 năm 1995. Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ngãi bắt đầu triển khai chụp và can thiệp từ tháng 7 năm 2017 và đến nay đã đạt được nhiều kết quả khả quan.</p> <p>Hiện nay, việc chụp và can thiệp động mạch vành qua da chỉ được tiến hành ở những bệnh nhân được khám và điều trị tại bệnh viện với những bệnh cảnh đau ngực nhiều, nhồi máu cơ tim hay các biến chứng của bệnh mạch vành như suy tim, rối loạn nhịp... Do đó, việc nghiên cứu tình hình bệnh lý động mạch</p>	<p>tạp chí chuyên ngành; Bản tin khoa học và công nghệ tỉnh;</p> <p>- Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ.</p>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			vành, chủ động sàng lọc trong cộng đồng và can thiệp sớm là vấn đề cấp thiết nhằm hỗ trợ điều trị kịp thời bệnh động mạch vành cho người có yếu tố nguy cơ cao, giúp bảo vệ sức khỏe cộng đồng, giảm tỷ lệ tàn tật và tử vong do bệnh lý mạch vành trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi là hết sức cần thiết.			
<b>III</b>	<b>Lĩnh vực Trồng trọt</b>					
5	Dự án: Ứng dụng đồng bộ các giải pháp khoa học công nghệ phục vụ canh tác, chế biến và tiêu thụ ớt hàng hóa theo chuỗi giá trị tại huyện Bình Sơn và vùng phụ cận	Tuyển chọn	Quảng Ngãi là một tỉnh nông nghiệp của miền Trung. Theo thống kê của Chi Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh, diện tích trồng ớt của tỉnh hiện nay đạt trên 800 ha, trong đó huyện Bình Sơn khoảng 300 ha. Các giống ớt được trồng chủ yếu là các giống nhập nội nên giá giống cao, khả năng chống chịu với điều kiện bất thuận kém và tỷ lệ nhiễm bệnh lớn. Các giống ớt được chọn tạo trong nước chưa được trồng trên địa bàn tỉnh. Hơn nữa, việc trồng ớt của người dân còn tự phát, sản phẩm chưa đảm bảo chất lượng vệ	<p><b>* Định hướng mục tiêu:</b></p> <p><b>Mục tiêu chung:</b> Ứng dụng đồng bộ các giải pháp khoa học công nghệ để hình thành mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ ớt hàng hóa theo chuỗi giá trị đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm góp phần nâng cao giá trị sản xuất trên đơn vị diện tích đất canh tác, tăng thu nhập của người dân và xây dựng nông thôn mới tại tỉnh Quảng Ngãi.</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể:</b></p> <p>- Hoàn thiện quy trình canh tác một số</p>	30 tháng	



TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>sinh an toàn thực phẩm; sơ chế và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch chưa được thực hiện; chưa quan tâm ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất; chưa có mô hình liên kết bao tiêu sản phẩm nên giá cả thị trường bấp bênh, không ổn định chưa mang lại hiệu quả kinh tế cao. Xây dựng chuỗi giá trị nông sản chính, đây là giải pháp quan trọng để có thể đẩy mạnh liên kết giữa hộ nông dân, đại diện của hộ nông dân (nhóm hợp tác, Hợp tác xã) với doanh nghiệp. Doanh nghiệp sẽ là đầu tàu trong chuỗi giá trị để tiếp cận thị trường, đồng thời sẽ giúp hộ nông dân tổ chức lại sản xuất và sản xuất theo các tiêu chuẩn, chất lượng mà thị trường cần. Hơn nữa chủ động nguồn giống tạo ra trong nước sẽ giúp doanh nghiệp và người sản xuất giảm áp lực phụ thuộc vào nguồn giống nhập nội góp phần hình thành và phát triển vùng nguyên liệu trồng ớt bền vững, nâng cao hiệu quả kinh tế cho người sản xuất.</p>	<p>giống ớt cay mới đảm bảo an toàn, năng suất cao, chất lượng tốt theo tiêu chuẩn TCVN 2080:2007 phù hợp với điều kiện tự nhiên tỉnh Quảng Ngãi.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng mô hình liên kết canh tác, chế biến, tiêu thụ ớt cay theo chuỗi giá trị đạt tiêu chuẩn. Quy mô 100 ha. Năng suất 18 - 20 tấn/ha, sản lượng 2000 tấn ớt tươi tương đương 460 tấn ớt sấy khô.</li> <li><b>* Yêu cầu đối với sản phẩm:</b></li> <li>- 01 quy trình sản xuất ớt cay được thông qua hội đồng cấp cơ sở.</li> <li>- Mô hình sản xuất ớt đạt tiêu chuẩn TCVN 2080:2007, quy mô 100 ha, năng suất đạt 18-20 tấn/ha, sản lượng 2000 tấn ớt tươi.</li> <li>- Hướng dẫn kỹ thuật canh tác ớt cay (dạng tờ bướm).</li> <li>- Mô hình liên kết chế biến và tiêu thụ ớt cay sấy khô quy mô 3 tấn/mẻ, công</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>Chính vì vậy, việc thực hiện dự án: “Ứng dụng đồng bộ các giải pháp khoa học công nghệ phục vụ canh tác, chế biến và tiêu thụ ớt hàng hóa theo chuỗi giá trị tại huyện Bình Sơn và vùng phụ cận” là rất cần thiết.</p>	<p>suất 9 tấn/ngày đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 460 tấn ớt sấy khô đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.</li> <li>- Xưởng chế biến diện tích 200m<sup>2</sup> và công suất 9 tấn/ngày (cụ thể: 3 tấn/m<sup>2</sup>, 3 mẻ/ngày).</li> <li>- Thiết bị lắp ráp trong nước, mới hoàn toàn.</li> <li>- Đào tạo 12 kỹ thuật viên, tập huấn 300 nông dân.</li> <li>- Hội nghị đầu bờ, Hội thảo đánh giá kết quả mô hình canh tác và liên kết tiêu thụ sản phẩm dự án.</li> <li>- Bài báo đăng trên Tạp chí chuyên ngành và Bản tin Khoa học và Công nghệ.</li> <li>- Phim tư liệu.</li> <li>- Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu.</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
6	Dự án: Ứng dụng khoa học công nghệ khai thác, phát triển sản phẩm măng vót theo chuỗi giá trị ở các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi	Tuyển chọn	Tại Quảng Ngãi, măng vót phân bố chủ yếu tại các rừng phòng hộ đầu nguồn ở các huyện miền núi, diện tích khoảng hơn 700 ha. Tuy nhiên, việc quản lý, khai thác măng vót hiện nay chưa được quan tâm đúng mức, người dân vẫn giữ phương pháp khai thác truyền thống, chưa có giải pháp cải tạo, chăm sóc, bảo vệ và phát triển rừng măng theo hướng thâm canh. Hàng năm đến mùa măng, người đồng bào các huyện miền núi thường thu hái về bán tươi hoặc sơ chế bán măng khô một cách tự phát. Các cơ chế chính sách trong công tác quản lý, khai thác và phát triển hợp lý cũng chưa được quan tâm ban hành. Hơn nữa trong quá trình khai thác, sơ chế, chế biến sản phẩm măng vót người dân chưa quan tâm áp dụng và đầu tư kỹ thuật công nghệ nên sản lượng măng vót khai thác chưa cao, chất lượng chưa đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng và đầu ra sản phẩm chưa	<p><b>* Định hướng mục tiêu:</b></p> <p><b>Mục tiêu chung:</b> Ứng dụng khoa học công nghệ nhằm cải tạo, bảo vệ, khai thác hợp lý sản phẩm măng vót tạo sinh kế, tăng thu nhập cho người dân góp phần phát triển kinh tế xã hội các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi.</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá đúng hiện trạng rừng măng vót và việc khai thác, chế biến tiêu thụ sản phẩm măng vót.</li> <li>- Đề xuất giải pháp cải tạo, khai thác, phát triển sản phẩm măng vót có hiệu quả tại Sơn Tây và các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi.</li> <li>- Xây dựng được mô hình liên kết theo chuỗi giá trị trong khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm từ măng vót tại huyện Sơn Tây.</li> <li>- Xây dựng mô hình cải tạo 10 ha măng</li> </ul>	36 tháng	

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>ổn định. Việc hình thành mô hình liên kết theo chuỗi giá trị trong khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm măng vót nhằm nâng cao giá trị gia tăng, khả năng cạnh tranh và tạo thị trường ổn định cho sản phẩm của địa phương; tạo sinh kế, tăng thu nhập cho người dân góp phần phát triển kinh tế xã hội là vấn đề có ý nghĩa kinh tế xã hội lớn, phù hợp với chủ trương chung của tỉnh đảng bộ và địa phương, góp phần thực hiện thắng lợi các Chương trình mục tiêu quốc gia xóa đói giảm nghèo vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; Đề án mỗi xã một sản phẩm (OCOP, Quyết định 116/QĐ-UBND ngày 18/2/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi). Chính vì vậy, việc ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ để cải tạo, bảo vệ, khai thác hợp lý sản phẩm măng vót tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi là hết sức cần thiết.</p>	<p>vót, thu nhập tăng 20% trở lên so với ngoài mô hình.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng mô hình chế biến từ 3 loại sản phẩm trở lên (măng muối chua, măng sấy và măng dầm giấm ớt).</li> <li>- Sản phẩm chế biến: măng muối chua, măng sấy và măng dầm giấm ớt đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng.</li> <li>- Xây dựng nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm từ măng vót.</li> </ul> <p><b>* Yêu cầu đối với sản phẩm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo mô tả đặc điểm nông sinh học măng vót.</li> <li>- Báo cáo thực trạng sản xuất, khai thác chế biến măng vót.</li> <li>- Báo cáo giải pháp cải tạo thâm canh, khai thác, phát triển bền vững măng vót.</li> <li>- Hướng dẫn kỹ thuật canh tác, khai</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
				<p>thác bền vững và chế biến sản phẩm măng vót.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô hình cải tạo thâm canh 10 ha măng vót tại huyện Sơn Tây.</li> <li>- Mô hình liên kết sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm măng vót.</li> <li>- Sản phẩm măng muối chua, măng sấy và măng dầm giấm ớt đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.</li> <li>- Nhà xưởng sơ chế 300m<sup>2</sup>, thiết bị mới 100%, công suất 5 tấn/ngày.</li> <li>- Nhãn hiệu được bảo hộ, truy xuất nguồn gốc sản phẩm măng vót.</li> <li>- Đào tạo 15 kỹ thuật viên, tập huấn 150 lượt nông dân về kỹ thuật canh tác, thu hoạch, chế biến và bảo quản sản phẩm măng vót.</li> <li>- 01 bài báo khoa học được đăng trên tạp chí chuyên ngành.</li> <li>- Báo cáo tổng kết dự án.</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tinh cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
7	Dự án: Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gừng sê bản địa theo chuỗi giá trị tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi	Tuyển chọn	Cây gừng sê bản địa thuộc chi gừng (Zingiber), họ gừng (Zingiberaceae), bộ gừng (Zingiberales), là loài cây gia vị thực phẩm và dược liệu truyền thống từ xa xưa, các giống gừng bản địa có giá trị cao về mặt dược tính và dược lý, trong y học cổ truyền gừng được xem là vị thuốc dân gian dùng điều trị các bệnh về tiêu hóa, xương khớp, cảm lạnh.... Ngày nay, với công nghệ chế biến, tinh chế hiện đại, các sản phẩm tinh chất như dầu gừng, cốm gừng, trà gừng, rượu gừng.... được dùng làm thực phẩm chức năng và thuốc điều trị (thuốc đông y thế hệ 2). Các sản phẩm này được sản xuất và cung ứng rộng rãi trên thị trường, đặc biệt là ở các quốc gia ôn đới, bán nhiệt đới đang có nhu cầu lớn. Như vậy ngoài tiêu thụ trong nước và sản xuất tại chỗ (bán cho khách du lịch nước ngoài), sản phẩm chế biến từ gừng có thể xuất khẩu ra nước ngoài với thị phần ngày càng tăng nên	<p><b>* Định hướng mục tiêu:</b></p> <p><b>Mục tiêu chung:</b> Ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển vùng nguyên liệu gừng sê bản địa phục vụ chế biến sản phẩm, nâng cao giá trị gia tăng góp phần tạo sinh kế, tăng thu nhập cho bà con nông dân tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi.</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá đúng thực trạng sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm gừng sê bản địa trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</li> <li>- Xây dựng kỹ thuật canh tác gừng sê bản địa đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và dược liệu phù hợp với điều kiện các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi, năng suất cao hơn từ 10-20%, thu nhập cao hơn 50% so với canh tác các cây trồng ngắn ngày truyền thống tại địa phương.</li> </ul>	36 tháng	

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>cần có vùng nguyên liệu chất lượng và công nghệ chế biến sản phẩm đảm bảo chất lượng và phù hợp thị hiếu tiêu dùng.</p> <p>Gừng sè bản địa là sản phẩm mang tính đặc thù vùng miền núi tỉnh Quảng Ngãi bởi yếu tố chất lượng (cay, thơm) và kỹ thuật canh tác truyền thống, trồng xen canh trong lúa rẫy, trong vườn nhà, không dùng phân hóa học (an toàn vệ sinh thực phẩm), tiêu thụ chủ yếu tại chỗ với sản lượng nhỏ (tự túc tự cấp). Vì vậy hiện nay chưa được phát hiện, nhận diện để thương mại hóa một sản phẩm đa chức năng là thực phẩm, gia vị, dược liệu nên hiệu quả sản xuất chưa cao, chưa trở thành sản phẩm hàng hóa góp phần xóa đói giảm nghèo cho người dân tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi. Trong khi đó thị trường sản phẩm chế biến sâu từ nguyên liệu gừng tươi (mứt gừng, cốm gừng, dầu gừng.....) hiện nay vẫn còn mở rộng nhất là sản phẩm hữu cơ có chất</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng mô hình canh tác gừng sè bản địa quy mô 10 ha tại 2 huyện Trà Bồng và Sơn Tây, năng suất đạt 1,2-1,4 tấn/ha, sản lượng 14 tấn gừng tươi.</li> <li>- Xây dựng mô hình sơ chế bột gừng khô quy mô 100 kg/ngày đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.</li> <li>- Xây dựng được mô hình liên kết theo chuỗi giá trị trong canh tác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm gừng, quy mô 930 kg bột gừng khô.</li> <li>- Xây dựng nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc cho các sản phẩm gừng sè bản địa.</li> </ul> <p><b>* Yêu cầu đối với sản phẩm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đánh giá thực trạng tự nhiên và sản xuất gừng sè bản địa tại Quảng Ngãi.</li> <li>- Báo cáo mô tả đặc trưng hình thái, sinh lý, dược lý, định danh loài gừng sè bản địa và đánh giá giá trị dược liệu.</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>lượng đặc trưng rất phù hợp với các thị trường xứ lạnh trên thế giới. Điều đó cho thấy khả năng thương mại hóa sản phẩm gừng sè bản địa rất có triển vọng.</p> <p>Thực hiện dự án "Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gừng sè tại các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi" sẽ tạo được nguồn nguyên liệu gừng sè bản địa đảm bảo chất lượng và tạo chuỗi liên kết trong sản xuất, chế biến tiêu thụ sản phẩm gừng sè, góp phần thực hiện Đề án OCOP, tái cơ cấu ngành công nghiệp, xóa đói giảm nghèo, tạo thêm sinh kế, tăng thu nhập cho người dân, chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số các huyện miền núi tỉnh Quảng Ngãi.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn kỹ thuật canh tác gừng sè bản địa theo hướng hữu cơ, đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, dược liệu.</li> <li>- 02 mô hình sản xuất gừng sè bản địa theo hướng hữu cơ và an toàn vệ sinh thực phẩm với quy mô 10 ha tại 2 huyện Trà Bồng và Sơn Tây, năng suất đạt 1,2-1,4 tấn/ha, sản lượng 14 tấn gừng tươi.</li> <li>- Hướng dẫn kỹ thuật sơ chế sản phẩm gừng dạng bột.</li> <li>- Mô hình sơ chế gừng dạng bột quy mô 100 kg/ngày.</li> <li>- 930 kg bột gừng khô.</li> <li>- Nhà xưởng sơ chế 1.100m<sup>2</sup>, thiết bị mới 100%, công suất 100 kg/ngày.</li> <li>- Mô hình liên kết tiêu thụ sản phẩm 14 tấn gừng tươi tương đương 930 kg bột gừng khô.</li> <li>- Nhãn hiệu được bảo hộ, truy xuất</li> </ul>		



TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
				<p>nguồn gốc cho các sản phẩm gừng sé bản địa.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đào tạo 20 kỹ thuật viên cơ sở, tập huấn cho 300 lượt nông dân và 2 hội nghị đầu bờ.</li> <li>- 01 bài báo được đăng trên Bản tin KH&amp;CN.</li> <li>- Phim tư liệu.</li> <li>- Báo cáo tổng kết dự án.</li> </ul>		
8	<p>Đề tài: Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình thực hành nông nghiệp tốt trên một số cây trồng có giá trị kinh tế cao để nâng cao nhận thức và năng lực</p>	<p>Tuyển chọn</p>	<p>Quảng Ngãi là một tỉnh ven biển nằm ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, Việt Nam, trải dài từ 14°32' đến 15°25' Bắc, từ 108°06' đến 109°04' Đông. Quảng Ngãi có địa hình thấp dần từ tây sang đông với các dạng địa hình đồi núi, đồng bằng ven biển, phía tây của tỉnh là sườn đông của dãy Trường Sơn, tiếp đến là địa hình núi thấp và đồi xen kẽ đồng bằng, có nơi núi chạy sát biển. Với những điều kiện về tự nhiên và kinh tế của tỉnh, việc mở rộng diện tích trồng các loại cây</p>	<p><b>* Định hướng mục tiêu:</b></p> <p><b>Mục tiêu chung:</b> Nâng cao được nhận thức và năng lực của người dân trong sản xuất và sử dụng sản phẩm an toàn. Xây dựng được một số mô hình thực hành nông nghiệp tốt trên một số cây trồng có giá trị kinh tế cao (ớt, lạc và dưa hấu) đạt tiêu chuẩn VietGAP để nhân rộng ra các địa phương khác trong tỉnh Quảng Ngãi, làm điểm tham quan học tập và chuyển giao khoa học công</p>	<p>24 tháng</p>	

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	canh tác của người dân tại tỉnh Quảng Ngãi		<p>trồng có giá trị kinh tế cao theo hướng thương phẩm, khép kín từ khâu sản xuất, sơ chế và chế biến đóng gói tiêu thụ rất thuận lợi; đồng thời cũng là nơi có điều kiện tự nhiên rất phù hợp và cần thiết chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển vùng trồng ớt, lạc và dưa hấu chất lượng cao, đây là những cây trồng chủ yếu tại các địa phương của tỉnh Quảng Ngãi, giúp đem lại việc làm và thu nhập ổn định cho người nông dân, tăng chất lượng cuộc sống, bảo vệ sức khỏe cho cộng đồng góp phát triển kinh tế xã hội chung của tỉnh.</p> <p>Ớt, lạc và dưa hấu là thực phẩm có thể dùng để ăn tươi hoặc chế biến trong các ngành chế biến thực phẩm, nên lượng tiêu thụ hàng năm rất lớn, đưa lại nguồn thu nhập đáng kể cho nông dân. Hơn nữa các loại cây này dễ trồng, thời gian thu hoạch ngắn, nên hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên là loại thực phẩm ăn tươi, nên</p>	<p>nghệ tại các địa phương của tỉnh Quảng Ngãi.</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nâng cao nhận thức và năng lực cho cán bộ kỹ thuật và người dân về thực hành nông nghiệp tốt.</li> <li>- Xây dựng được mô hình sản xuất ớt, lạc và dưa hấu đạt năng suất cao, đảm bảo tiêu chuẩn an toàn thực phẩm, đạt tiêu chuẩn VietGAP tại các địa phương của tỉnh Quảng Ngãi.</li> <li>- Xây dựng chuỗi giá trị cho các sản phẩm ớt, lạc và dưa hấu đạt tiêu chuẩn VietGAP.</li> </ul> <p><b>* Yêu cầu đối với sản phẩm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- 03 quy trình kỹ thuật sản xuất, sơ chế, bảo quản ớt, lạc, dưa hấu theo tiêu chuẩn VietGAP.</li> <li>- Mô hình sản xuất ớt, lạc và dưa hấu thương phẩm theo tiêu chuẩn VietGAP</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>đòi hỏi chất lượng, đặc biệt là tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm rất cao, sản phẩm không có tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, đạm nitrat. Nhưng các loại cây trồng này thường có nhiều đối tượng sâu bệnh gây hại, nên người dân sử dụng rất nhiều loại thuốc và tần suất bơm thuốc trong một tuần bơm từ 2 đến 3 lần thuốc trừ sâu, đặc biệt người dân chưa chú trọng đến cách ly thuốc khi thu hoạch, bên cạnh đó còn sử dụng nhiều loại phân hóa học. Sau thu hoạch còn thiếu nhà sơ chế (rửa, vệ sinh, đóng gói, bảo quản...), chưa đảm bảo an toàn cho thực phẩm, vì vậy sẽ ảnh hưởng tới sức khỏe của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, đa số người dân ở các địa phương của tỉnh Quảng Ngãi còn chưa quan tâm áp dụng khoa học kỹ thuật, chưa có quy trình sản xuất các cây trồng kháng sâu bệnh giúp hạn chế bơm thuốc BVTV, sử dụng phân bón hợp lý, chưa quen sử dụng thuốc sinh học, phân hữu cơ sinh học. Người dân trồng các</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Mô hình Ót: Quy mô: 0,5 ha; Năng suất đạt 15 tấn/ha.</li> <li>+ Lạc: Quy mô: 0,5 ha; Năng suất đạt 3 tấn/ha.</li> <li>+ Dưa hấu: Quy mô: 0,5 ha; Năng suất đạt 25 tấn/ha.</li> <li>- 03 hồ sơ chứng nhận VietGAP cho các đơn vị sản xuất ớt, lạc, dưa hấu.</li> <li>- Tập huấn VietGAP cho 15 kỹ thuật viên và 350 nông dân.</li> <li>- 01 bài báo khoa học được đăng trên tạp chí chuyên ngành.</li> <li>- 01 phóng sự trên truyền hình (20 phút).</li> <li>- 1000 tờ rơi về hướng dẫn kỹ thuật sản xuất ớt, lạc và dưa hấu theo tiêu chuẩn VietGAP.</li> <li>- Phim tư liệu phản ánh quá trình triển khai và kết quả đề tài.</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>loại cây trên dựa trên kinh nghiệm là chính, công tác sơ chế, chế biến sản phẩm còn chưa đạt yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm, chưa được chuyển giao công nghệ, tập huấn quy trình kỹ thuật và chưa có mô hình gắn kết đồng bộ giữa ứng dụng sản phẩm công nghệ sinh học với chương trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm an toàn, do vậy, cần thiết phải tổ chức họ lại và hướng dẫn sản xuất theo hướng của quy trình VietGAP để tăng sự nhận thức và tăng thu nhập cho người dân từ việc sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm an toàn.</p> <p>Xã hội ngày càng phát triển, nhu cầu được sử dụng các sản phẩm nông nghiệp đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm của người dân ngày càng tăng nhanh. Nhu cầu quy hoạch và phát triển các vùng sản xuất ớt, lạc và dưa hấu trên địa bàn tỉnh đã trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết. Việc áp dụng các quy trình, công nghệ mới</p>	<p>- 03 hội nghị, hội thảo và 03 hội nghị đầu bờ.</p> <p>- Báo cáo tổng kết đề tài.</p>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>trong sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản góp phần nâng cao năng suất và chất lượng của sản xuất. Bên cạnh đó ngăn ngừa và hạn chế rủi ro từ các mối nguy cơ ô nhiễm, ảnh hưởng đến sự an toàn, chất lượng sản phẩm, môi trường, sức khỏe, an toàn lao động và phúc lợi xã hội của người lao động trong sản xuất, thu hoạch, xử lý sau thu hoạch và người tiêu dùng là thực sự cần thiết.</p>			
9	<p>Dự án: Hỗ trợ ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ phát triển nhanh các giống lúa đã được chọn tạo theo chuỗi giá trị trên địa bàn tỉnh Quảng</p>	<p>Giao trực tiếp Trung tâm Giống tỉnh Quảng Ngãi chủ trì thực hiện</p>	<p>Quảng Ngãi cũng như các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, việc sản xuất lúa còn gặp nhiều bất cập như đồng ruộng manh mún, không tạo điều kiện tốt cho sản xuất lúa hàng hóa, hạn chế việc ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất; thời tiết biến đổi thất thường do tác động của biến đổi khí hậu, gây thiệt hại lớn cho sản xuất lúa; thu nhập của người dân sản xuất lúa còn thấp, người dân không gắn bó mặn mà với mảnh ruộng lúa của mình, dẫn đến</p>	<p><b>* Định hướng mục tiêu:</b>  <b>Mục tiêu chung:</b> Hỗ trợ ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ phát triển nhanh các giống lúa đã được chọn tạo từ đề tài KHCN cấp tỉnh có mã số 01/2017/HĐ-ĐTKHCN trở thành giống lúa chính của tỉnh; hình thành liên kết theo chuỗi giá trị để đảm bảo tính ổn định, bền vững trong việc sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm hạt giống và lúa, gạo thương phẩm; nâng cao giá trị sản xuất, tăng thu nhập cho người trồng</p>	36 tháng	

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	Ngãi.		<p>nguy cơ người dân bỏ ruộng. Đặc biệt, trong cơ cấu giống lúa của tỉnh hiện nay, ít có giống lúa có thời gian sinh trưởng trung và ngắn ngày, chất lượng gạo tốt, năng suất cao, thích ứng tốt để tăng thu nhập và có lợi cho người trồng lúa. Bên cạnh đó, giống lúa luôn bị thoái hóa qua thời gian sản xuất, cần tiến hành duy trì, phục tráng để giữ ổn định các đặc tính tốt của giống như: đặc tính thích ứng cao, năng suất cao, chất lượng tốt,.... Hạt giống lúa có chất lượng tốt sẽ làm nền tảng cho các giải pháp kỹ thuật thâm canh tăng giá trị sản phẩm, tăng giá trị kinh tế, phát huy tối đa nguồn lực về thủy lợi, nguồn lực đầu tư của Nhà nước và của người dân;</p> <p>Tỉnh Quảng Ngãi có hơn 71.000 ha đất trồng lúa hằng năm, có tác động thu nhập đến khoản 70% dân số nông thôn trong tỉnh có thu nhập chưa cao. Do vậy, để đảm bảo an ninh lương thực, phát triển</p>	<p>lúa tại Quảng Ngãi.</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các giống lúa mới đã được chọn tạo từ đề tài KHCN cấp tỉnh có mã số 01/2017/HĐ-KHCN được cấp Quyết định công nhận lưu hành, trở thành các giống lúa sản xuất chính trong các vụ lúa ở đồng ruộng tỉnh Quảng Ngãi.</li> <li>- Sản xuất hạt giống lúa cấp siêu nguyên chủng đạt 6,5 tấn đảm bảo chất lượng để phục vụ phát triển mở rộng giống mới và xây dựng mô hình liên kết sản xuất hạt giống lúa mới cấp nguyên chủng và cấp xác nhận với quy mô diện tích 110 ha, tổng sản lượng đạt 400 tấn giống trong kỳ dự án, giúp tăng thu nhập cho nông dân từ 15-20%.</li> <li>- Xây dựng mô hình liên kết sản xuất lúa, gạo thương phẩm các giống lúa mới có chất lượng với quy mô diện tích 40 ha, tổng sản lượng lúa thương phẩm</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>kinh tế – xã hội, góp phần đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, thực hiện đạt được mục tiêu tăng trưởng bình quân 6-7%/năm trong toàn tỉnh trong thời gian tới, cần có giải pháp hỗ trợ, đáp ứng nhu cầu sản xuất cho bộ phận người dân trồng lúa trong tỉnh. Một trong những giải pháp quan trọng đó là hỗ trợ để cung ứng hạt giống lúa có năng suất, chất lượng cao và sản xuất được lúa gạo thương phẩm theo chuỗi giá trị.</p> <p>Thông qua kết quả nghiên cứu của đề tài cấp tỉnh “Chọn tạo và phát triển một số giống lúa mới ngắn ngày, có năng suất cao, phẩm chất gạo tốt phục vụ sản xuất để tăng thu nhập cho nông dân Quảng Ngãi và một số tỉnh khu vực Miền Trung” do Trung tâm Giống chủ trì thực hiện giai đoạn từ tháng 6/2017 – 6/2020 đã tạo ra sản phẩm chính là các giống lúa QNg6, QNg13 và QNg128 được Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp và PTNT</p>	<p>đạt 250 tấn, sản xuất được 150 tấn gạo, giúp tăng thu nhập cho nông dân hơn sản xuất lúa thông thường từ 10-15%.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đào tạo, tập huấn và chuyển giao thành công kỹ thuật sản xuất giống và lúa gạo thương phẩm cho nông dân trồng lúa.</li> </ul> <p><b>* Yêu cầu đối với sản phẩm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các giống lúa đã được chọn tạo tại nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh có mã số 01/2017/HĐ-ĐTKHCN được công nhận lưu hành giống cây trồng.</li> <li>- Mô hình sản xuất hạt giống siêu nguyên chủng: Tổng sản lượng 6,5 tấn.</li> <li>- Mô hình sản xuất hạt giống cấp nguyên chủng: Diện tích sản xuất 80 ha; tổng sản lượng đạt 280 tấn/kỳ dự án.</li> <li>- Mô hình sản xuất hạt giống cấp xác nhận: Diện tích sản xuất 30 ha; tổng sản</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tỉnh cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>công nhận sản xuất thử và được bảo hộ giống cây trồng mới. Để đưa kết quả nghiên cứu của đề tài bổ sung vào cơ cấu giống lúa sản xuất chính của tỉnh, phục vụ sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân cần duy trì hạt giống gốc, phục tráng, sản xuất hạt giống có chất lượng tốt, phổ biến kỹ thuật cho người dân, sản xuất lúa gạo thương phẩm, tạo mối liên kết tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Đó là lý do cần thực hiện đề tài.</p>	<p>lượng đạt 120 tấn/kỳ dự án.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô hình sản xuất lúa thương phẩm: Diện tích sản xuất 40 ha; năng suất trên 6 tấn/ha; tổng sản lượng đạt 250 tấn/kỳ dự án.</li> <li>- Mô hình sản xuất gạo thương phẩm chất lượng cao: 150 tấn/kỳ dự án.</li> <li>- Đào tạo kỹ thuật viên cơ sở: 12 người.</li> <li>- Tập huấn kỹ thuật cho nông dân: 300 người.</li> <li>- Các báo cáo khoa học: Báo cáo xây dựng mô hình liên kết sản xuất giống, lúa, gạo thương phẩm.</li> <li>- Tài liệu kỹ thuật, tờ rơi.</li> <li>- Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả dự án.</li> </ul>		
<b>IV</b>	<b>Lĩnh vực Thủy sản</b>					
10	Dự án: Ứng	Tuyên	Tỉnh Quảng Ngãi có 123 hồ chứa nước	<b>* Định hướng mục tiêu:</b>	36	



TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	<p>dụng KHCN phục vụ nuôi chế biến cá thát lát theo chuỗi giá trị tại các hồ đập lớn ở tỉnh Quảng Ngãi.</p>	<p>chọn</p>	<p>(24 hồ lớn, 36 hồ vừa và 63 hồ nhỏ) và 483 đập dâng (1 đập lớn, 2 đập vừa và 480 đập nhỏ), một số hồ đập lớn như: Nước Trong, Liệt Sơn, Vực Thành, Hồ Cả, Núi Ngang, Hóc Sầm, Cây Quen, Hóc Xoài, Đá Chồng, hệ thống công trình thủy lợi Thạch Nham, đập Đá Giăng, đập Bà Tào,... với dung tích và mặt nước lớn (407,35 triệu m<sup>3</sup>), chủ yếu để cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp và phát điện.</p> <p>Các hồ, đập lớn là nơi sinh sống của nhiều loài thủy sinh, đặc biệt là những loài cá có giá trị như cá chình, cá thát lát,... Tuy nhiên, việc khai thác quá mức bằng nhiều hình thức khác nhau và chưa có giải pháp tái tạo đã làm cho nguồn cá tự nhiên tại các hồ đập dần cạn kiệt, làm ảnh hưởng đến môi trường sinh thái. Hiện nay, một số hồ, đập đã được người dân khai thác mặt nước để nuôi cá nhưng không nhiều, việc phát triển nghề nuôi cá</p>	<p><b>Mục tiêu chung:</b> Ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ nuôi, chế biến, tiêu thụ cá thát lát theo chuỗi giá trị trên cơ sở khai thác và sử dụng hiệu quả diện tích mặt nước tại các hồ đập lớn ở tỉnh Quảng Ngãi nhằm tạo sinh kế, tăng thu nhập cho người dân và bảo vệ môi trường sinh thái khu vực lòng hồ.</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hình thành được chuỗi liên kết liên kết giữa nông hộ - Hợp tác xã - doanh nghiệp trong nuôi, chế biến và tiêu thụ cá thát lát theo chuỗi giá trị.</li> <li>- Hình thành Hợp tác xã nuôi cá thát lát và xây dựng được mô hình nuôi cá thát lát thương phẩm bằng lồng bè tại các hồ đập lớn trên địa bàn tỉnh với quy mô thể tích nuôi 2000m<sup>3</sup>, tổng sản lượng đạt trên 24 tấn, tỷ lệ sống đạt 80%, trọng lượng cá thương phẩm đạt từ 0,5kg/con. Hoàn thiện và chuyển giao</li> </ul>	<p>tháng</p>	

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>lồng bè còn hạn chế về quy mô, đối tượng, năng suất... các mô hình còn mang tính nhỏ lẻ, tự phát, người dân còn thiếu kiến thức kỹ thuật, chưa kiểm soát được dịch bệnh trong quá trình nuôi,... dẫn đến hiệu quả thấp chưa khai thác hiệu quả mặt nước hồ, đập hiện có. Bên cạnh đó, việc nuôi cá của người dân chưa được tổ chức tốt, chưa liên kết sản xuất, đầu ra sản phẩm chưa ổn định, chưa tạo ra sản phẩm sau chế biến để cạnh tranh trên thị trường.</p> <p>Cá thát lát là đối tượng nuôi có giá trị, có thân dài, dẹt, có đuôi rất nhỏ, vây nhỏ phủ toàn thân, thuộc loài cá ăn tạp, ở Việt Nam cá thát lát phân bố ở các vùng đồng bằng sông Cửu Long, sông Đồng Nai và các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên... cá cho thịt ngon, ít xương, thịt có độ dẻo nên rất được ưa chuộng. Ở một số địa phương đã nhân giống và nuôi cá thát lát ở môi trường nhân tạo trong ao,</p>	<p>thành công kỹ thuật nuôi cá thát lát thương phẩm bằng lồng bè trên các hồ đập cho người dân.</p> <p>- Xây dựng và ứng dụng được kỹ thuật chế biến các sản phẩm từ cá thát lát đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, sản phẩm được thương mại hóa.</p> <p><b>* Yêu cầu đối với sản phẩm:</b></p> <p>- Mô hình nuôi cá thát lát thương phẩm tại các hồ đập lớn trên địa bàn tỉnh: Quy mô 2 bè (mỗi bè gồm 10 lồng, mỗi lồng có kích thước D x R x H = 5m x 5m x 4m); Số lượng thả nuôi khoảng 60.000 con/năm; Tỷ lệ sống đạt 80%; Khối lượng cá thương phẩm đạt từ 0,5kg/con; Tổng sản lượng cá thát lát tươi thu hoạch: trên 24 tấn.</p> <p>- Dây chuyền chế biến cá thát lát từ 02 sản phẩm hoàn chỉnh trở lên, sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn về vệ sinh thực phẩm, đủ điều kiện lưu thông trên thị</p>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>ruộng, nương cho năng suất cao.</p> <p>Để phát triển nghề nuôi cá lồng bè trên sông và hồ gắn với tiêu thụ sản phẩm ngày càng bền vững, thông qua các chương trình khuyến nông, tỉnh đã triển khai một số mô hình nuôi cá thát lát trong lồng bè tại Ba Tơ, Sơn Hà, ... Tuy nhiên, quy mô còn ít, người dân tiếp cận và nắm bắt được quy trình kỹ thuật nuôi cá thát lát thương phẩm trong lồng chưa nhiều nên việc nhân rộng mô hình chưa cao.</p> <p>Để phát triển đồng bộ và khai thác có hiệu quả nhất diện tích mặt nước tại các hồ, đập lớn để nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi các đối tượng có giá trị cao như cá thát lát thì việc liên kết giữa Nhà nước - nhà khoa học - doanh nghiệp - nhà nông để xây dựng mô hình nuôi thương phẩm, trong đó: áp dụng tiến bộ kỹ thuật cho sản phẩm chất lượng, năng suất cao; chế biến được sản phẩm từ cá</p>	<p>trường và được thương mại hóa.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hình thành 01 Hợp tác xã nuôi cá thát lát.</li> <li>- Xây dựng nhãn hiệu tập thể cho cá thát lát.</li> <li>- Các báo cáo khoa học: Báo cáo điều tra khảo sát; Báo cáo đánh giá kết quả mô hình nuôi và mô hình chế biến, hiệu quả kinh tế - xã hội của từng mô hình.</li> <li>- Tài liệu Hướng dẫn kỹ thuật nuôi cá thát lát phù hợp với điều kiện các hồ đập lớn tại Quảng Ngãi.</li> <li>- Tài liệu quy trình kỹ thuật chế biến các sản phẩm từ cá thát lát (ít nhất 02 sản phẩm).</li> <li>- Sản phẩm đào tạo và tập huấn.</li> <li>- Bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí chuyên ngành uy tín.</li> <li>- Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả nhiệm vụ.</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			thất lát và thương mại hóa, đủ sức cạnh tranh thị trường, đảm bảo đầu ra cho người nuôi trồng,... là hết sức cần thiết nhằm tạo sinh kế, tăng nguồn thu nhập cho người dân sống quanh các hồ, đập và bảo vệ môi trường, hệ sinh thái trong các lòng hồ.			
11	Đề tài: Ứng dụng KHCN thực nghiệm mô hình nuôi kết hợp tôm thẻ chân trắng ( <i>Litopenaeus vannamei</i> Boone, 1931) với sá sùng ( <i>Sipunculus nudus</i> Linnaeus, 1766) tại	Tuyển chọn	<p>Khai thác tiềm năng, lợi thế phát triển ngành thủy sản theo hướng bền vững, từng bước nâng cao thu nhập và mức sống của người dân ven biển, góp phần bảo vệ quốc phòng, an ninh vùng ven biển, đảo (Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 29/4/2020 của UBND tỉnh Quảng) là một nhiệm vụ trọng tâm, trong đó xác định tôm nước lợ là đối tượng nuôi chủ lực của tỉnh.</p> <p>Theo số liệu thống kê 6 tháng đầu năm 2020, tổng diện tích nuôi thủy sản nước lợ toàn tỉnh ước khoảng 480 ha, đối</p>	<p><b>* Định hướng mục tiêu:</b></p> <p><b>Mục tiêu chung:</b> Ứng dụng KHCN thực nghiệm mô hình nuôi kết hợp tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i> Boone, 1931) với sá sùng (<i>Sipunculus nudus</i> Linnaeus, 1766) nhằm phát triển nghề nuôi tôm thẻ chân trắng một cách hiệu quả và bền vững, góp phần tạo sinh kế, tạo đối tượng nuôi mới có giá trị, tăng thu nhập so với nuôi đơn khoảng 20% cho người dân ven biển tỉnh Quảng Ngãi.</p> <p><b>Mục tiêu cụ thể:</b></p>	24 tháng	

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
	Quảng Ngãi.		<p>tượng chủ yếu là tôm thẻ chân trắng với sản lượng đạt khoảng 2.357tấn. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ thành công không nhiều, năng suất không ổn định, mật độ con giống thả nuôi cao, điều kiện thời tiết bất lợi, tình hình bệnh dịch vẫn tiếp tục xảy ra suốt vụ nuôi, trong nuôi thâm canh sử dụng rất nhiều thức ăn, hoá chất, thuốc và thải ra môi trường một lượng lớn chất thải. Với hình thức nuôi đơn lẻ một đối tượng luôn tiềm ẩn sự gia tăng ô nhiễm môi trường và lây lan dịch bệnh, việc tăng cường công tác giám sát môi trường và dịch bệnh trong vùng nuôi, đưa vào nuôi ghép tôm với các đối tượng có khả năng cải tạo môi trường nuôi nhằm hạn chế dịch bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường là cần thiết.</p> <p>Tại Quảng Ngãi, mô hình nuôi kết hợp giữa tôm thẻ chân trắng với sá sùng chưa được nghiên cứu và ứng dụng. Sá sùng có giá trị kinh tế rất cao, có khả năng</p>	<p>- Xây dựng mô hình nuôi kết hợp tôm thẻ chân trắng với sá sùng với quy mô 01 ha/vụ nuôi, thực hiện 02 vụ nuôi, năng suất thu hoạch cụ thể: Tôm thẻ chân trắng: trên 8 tấn/ha, tỷ lệ sống đạt trên 70%; Sá sùng: 1-1,2 tấn/ha, tỷ lệ sống đạt trên 60%.</p> <p>- Xây dựng hoàn thiện và chuyển giao thành công kỹ thuật nuôi kết hợp tôm thẻ chân trắng với sá sùng phù hợp với điều kiện tự nhiên tại các vùng ven biển tỉnh Quảng Ngãi.</p> <p><b>* Yêu cầu đối với sản phẩm:</b></p> <p>- Sản phẩm mô hình: Mô hình nuôi kết hợp tôm thẻ chân trắng với sá sùng với quy mô: 01ha/vụ, thực hiện 02 vụ nuôi tại 02 huyện ven biển tỉnh Quảng Ngãi.</p> <p>- Tôm thẻ chân trắng: Năng suất thu hoạch: trên 8 tấn/ha; Tổng sản lượng: trên 16 tấn; Tỷ lệ sống: trên 70%;</p>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>thích nghi rộng và khả năng chịu biến thiên độ mặn lớn từ 20 - 28‰, sống vùi trong nền đáy và sử dụng thức ăn là sinh vật phù du, mùn bã hữu cơ, hoàn toàn có thể nuôi ghép với tôm thẻ chân trắng. Sử dụng sá sùng để lọc nước làm sạch môi trường, chuyển chất thải nuôi tôm sang dạng hữu ích (protein của thịt sá sùng), cung cấp thêm sản lượng phụ làm tăng thu nhập cho cho toàn bộ hệ thống nuôi. Nhờ tính ưu việt của nó, công nghệ nuôi kết hợp đã được rất nhiều quốc gia sử dụng trong việc ứng dụng công nghệ nuôi kết hợp để phát triển bền vững nghề nuôi trồng thủy sản (Trung Quốc, Philippines, Thái Lan, Ấn Độ, Israel,...).</p> <p>Do đó, việc triển khai thực hiện đề tài tại các vùng ven biển tỉnh Quảng Ngãi là cần thiết, nhằm góp phần phát triển nghề nuôi tôm thẻ chân trắng bền vững tại Quảng Ngãi.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sá sùng: Năng suất thu hoạch: 1-1,2 tấn/ha; Tổng sản lượng: từ 2-2,4 tấn; Tỷ lệ sống: trên 60%.</li> <li>- Tài liệu kỹ thuật nuôi kết hợp tôm thẻ chân trắng với sá sùng tại các vùng ven biển Quảng Ngãi.</li> <li>- Sản phẩm đào tạo, tập huấn.</li> <li>- Các báo cáo chuyên đề khoa học, báo cáo xây dựng mô hình, đánh giá hiệu quả kinh tế-xã hội,....</li> <li>- Bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí chuyên ngành uy tín.</li> <li>- Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt kết quả nhiệm vụ.</li> </ul>		
<b>V</b>	<b>Lĩnh vực Chăn nuôi</b>					

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
12	Dự án: Ứng dụng KHCN sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh từ nguồn nguyên liệu ở địa phương để phát triển chăn nuôi bò thịt tại tỉnh Quảng Ngãi.	Tuyển chọn	<p>Năm 2020, đàn bò tỉnh Quảng Ngãi ước số lượng có khoảng 279.567 con (bò lai chiếm 72,2%), là tỉnh có ngành chăn nuôi bò phát triển mạnh trên cả nước. Trong chăn nuôi bò thịt, chất lượng con giống đã được cải tiến, quy trình kỹ thuật đã được người chăn nuôi tiếp cận, làm chủ và ứng dụng rộng rãi, các trang trại vừa và lớn dần dần được hình thành, thúc đẩy ngành chăn nuôi bò trong tỉnh ngày càng phát triển. Khi quy mô chăn nuôi bò đang xu hướng tăng nhanh thì vấn đề cấp bách hiện nay trong chăn nuôi bò thịt là việc giải quyết nguồn thức ăn, như: đảm bảo cung cấp quanh năm, chất lượng khẩu phần phải đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho từng đối tượng, giảm chi phí đầu tư,... đặc biệt, là vấn đề thức ăn trong chăn nuôi bò thịt thâm canh.</p> <p>Với nguồn phụ phẩm nông-công nghiệp phong phú sẵn có tại tỉnh như: Thân xác ngô, đậu, ngọn mía, rĩ mật, bã bia, bã đậu</p>	<p><b>* Định hướng mục tiêu:</b></p> <p>Sử dụng các nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương để sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (FTMR và TMR) cho bò thịt nhằm nâng cao năng suất, chất lượng thịt, chủ động nguồn thức ăn quanh năm, giảm chi phí thức ăn cho chăn nuôi bò thịt nuôi thâm canh và thúc đẩy phát triển chăn nuôi thành nghề sản xuất chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.</p> <p><b>* Yêu cầu đối với sản phẩm:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (FTMR và TMR) cho bò thịt từ các nguồn nguyên liệu sẵn có tại Quảng Ngãi (tối thiểu 03 loại sản phẩm thức ăn).</li> <li>- 01 dây chuyền sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (FTMR và TMR) cho bò thịt với công suất tối thiểu 5 tấn/ngày đêm, thiết kế đơn giản, gọn</li> </ul>	36 tháng	

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>nành, phụ phẩm trong chế biến thủy sản,... là nguồn nguyên liệu dồi dào để xây dựng khẩu phần thức ăn phù hợp cho bò thịt. Tuy nhiên, hiện nay việc chế biến thức ăn cho bò thịt tại Quảng Ngãi chưa được phát triển rộng mạnh, chỉ áp dụng quy mô nhỏ, nguồn thức ăn chủ yếu phụ phẩm nông nghiệp, chưa quan tâm đến các nguyên liệu từ các nhà máy chế biến; quy mô nghiên cứu các quy trình chế biến còn rất hạn chế, thiếu áp dụng công nghệ, đặc biệt là công nghệ vi sinh để nâng cao chất lượng sản phẩm,... Ngoài ra, nguồn thức ăn vào mùa mưa rất khan hiếm, người dân chưa chủ động trong việc dự trữ cũng như chưa có biện pháp để dự trữ thức ăn phục vụ cho mùa mưa; một phần lớn hộ chăn nuôi không đủ diện tích để trồng cỏ dẫn đến việc nuôi thả vẫn còn khá nhiều, dẫn đến chất lượng và sự tăng trọng của bò chưa thật sự đảm bảo.</p>	<p>nhẹ và có khả năng nhân rộng ở những trang trại tương tự. Thiết bị lắp ráp trong nước, tình trạng mới hoàn toàn.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô hình chăn nuôi bò thịt thâm canh có hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường bằng việc sử dụng các loại thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (FTMR và TMR) với quy mô trang trại.</li> <li>- Ít nhất có 3 loại sản phẩm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (FTMR và TMR) cho bò thịt có thể thương mại hóa, với tổng sản lượng tối thiểu 1000 tấn hàng hóa trong kỳ dự án.</li> <li>- Các báo cáo khoa học về: (1) Phân tích tiềm năng và thành phần dinh dưỡng của các nguồn nguyên liệu sẵn có tại Quảng Ngãi và 09 công thức sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (03 công thức cho 01 nhóm bò) phù hợp với khả năng cung ứng nguyên liệu tại địa phương và nhu cầu dinh dưỡng cho các đối tượng bò; (2) Giá trị dinh dưỡng và</li> </ul>		



TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>Giải pháp cần thiết để giải quyết bài toán về thức ăn cho chăn nuôi bò nêu trên, đặc biệt là chăn nuôi bò thịt là phải sản xuất, bảo quản, dự trữ được thức ăn tổng hợp hoàn chỉnh bằng việc sử dụng nguồn phụ phẩm nông – công nghiệp chủ yếu sẵn có tại địa phương cho từng đối tượng và từng giai đoạn phát triển của bò, xây dựng được dây chuyền chế biến thức ăn và giải pháp kỹ thuật sử dụng thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (FTMR và TMR) cho bò thịt phù hợp với quy mô gia trại, trang trại tại Quảng Ngãi để chủ động nguồn thức ăn quanh năm trong chăn nuôi thâm canh, giảm chi phí thức ăn, giảm thiểu việc chăn thả, giúp người chăn nuôi mạnh dạn tăng đàn.</p> <p>Từ những lý do nêu trên, việc triển khai thực hiện dự án “Ứng dụng KHCN sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh từ nguồn nguyên liệu ở địa phương để phát triển chăn nuôi bò thịt tại tỉnh Quảng</p>	<p>công nghệ sản xuất các loại thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (FTMR và TMR) cho bò thịt; (3) Hiệu quả mô hình chăn nuôi bò thịt sử dụng thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (FTMR và TMR) so với nuôi riêng lẻ về các chỉ tiêu sinh học, kinh tế, xã hội.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Các tài liệu quy trình sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh (FTMR và TMR) cho bò thịt từ các nguồn nguyên liệu sẵn có tại Quảng Ngãi.</li> <li>- Tài liệu hướng dẫn kỹ thuật sử dụng thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh trong chăn nuôi bò thịt thâm canh.</li> <li>- Bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí chuyên ngành uy tín.</li> <li>- Sản phẩm đào tạo, tập huấn.</li> <li>- Báo cáo tổng hợp và báo cáo tóm tắt nhiệm vụ.</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			Ngãi” là hết sức cần thiết trong xu hướng phát triển chăn nuôi bò của tỉnh hiện nay.			
<b>VII</b>	<b>Lĩnh vực Kỹ thuật công nghệ</b>					
13	Đề tài: Ứng dụng đồng bộ các giải pháp khoa học công nghệ phát triển sản phẩm chè Trà Nham theo chuỗi giá trị.	Tuyển chọn	<p>Chè Trà Nham là loài cây bản địa, truyền thống của người dân xã Trà Nham, huyện Tây Trà (nay là xã Hương Trà, huyện Trà Bồng). Chè Trà Nham có đặc điểm lá lớn, dày, răng cưa rõ nét, hương vị tự nhiên đặc trưng mà không bất kỳ nơi nào có được. Cây chè cao, lớn, sống lâu năm, hầu hết độ tuổi các vườn chè Trà Nham từ 30-40 tuổi, có vườn đến gần trăm tuổi. Vài năm trở lại đây, nhu cầu sử dụng chè xanh của người dân tăng cao. Với mùi hương nhẹ nhàng, vị thanh nhẹ đặc biệt, chè xanh Trà Nham ngày càng được tiêu thụ mạnh trên thị trường.</p> <p>Tuy diện tích, năng suất, sản lượng chè những năm gần đây tăng lên đáng kể (ước tổng diện tích chè Trà Nham hiện có khoảng 110 ha và năng suất đạt 16,26 tạ/ha, sản lượng đạt 1.788,87 tạ) song</p>	<p><b>* Định hướng mục tiêu:</b></p> <p><b>Mục tiêu chung:</b></p> <p>Khai thác tiềm năng lợi thế, phát triển sản phẩm chè Trà Nham theo chuỗi giá trị để đẩy mạnh tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị sản xuất, tăng thu nhập, ổn định và cải thiện đời sống cho bà con đồng bào vùng cao của tỉnh.</p> <p><b>- Mục tiêu cụ thể:</b></p> <p>+ Đánh giá đúng thực trạng canh tác, chế biến, tiêu thụ và khả năng phát triển sản phẩm của vùng chè Trà Nham.</p> <p>+ Xây dựng và ứng dụng các giải pháp khoa học công nghệ để phát triển vùng nguyên liệu chè xanh bản địa đảm bảo an toàn thực phẩm và chế biến các sản</p>	36 tháng	

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>vẫn còn rất thấp so với tiềm năng vốn có. Nguyên nhân chủ yếu là do diện tích trồng chè thường nhỏ lẻ, phân tán, được người dân phát triển một cách tự phát, ít đầu tư chăm sóc, cải tạo nên mật độ cây sống không đồng đều, chè mau già cỗi dẫn đến năng suất, sản lượng thường rất thấp. Những diện tích chè hiện có trên địa bàn xã Trà Nham hầu như không có áp dụng khoa học kỹ thuật vào việc trồng và chăm sóc. Chè được trồng tự phát, không có hướng dẫn kỹ thuật, không chăm sóc, nên năng suất thường đạt thấp và bấp bênh. Việc chăm sóc kém và khai thác nhiều sẽ làm cho cây chè bị suy thoái, già trước tuổi, phẩm chất nguyên liệu thu hái khó có khả năng đáp ứng được chế biến và nhu cầu thị trường tiêu thụ. Chính vì vậy, trong những năm qua cây chè Trà Nham chưa được người dân chú trọng đầu tư trồng, chăm sóc để nâng cao năng suất, sản lượng, chất lượng chè của địa phương. Bên cạnh đó, do đặc</p>	<p>phẩm chè có giá trị gia tăng cao (chè búp, tinh chất chè, bột chè matcha).</p> <p>+ Hình thành liên kết theo chuỗi giá trị để đảm bảo tính ổn định, bền vững của việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chè Trà Nham, tăng thu nhập từ 15-20%/ha.</p> <p><b>* Yêu cầu đối với kết quả:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá thực trạng canh tác, chế biến, tiêu thụ và khả năng phát triển sản phẩm của vùng chè Trà Nham.</li> <li>- Các quy trình, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất (kỹ thuật canh tác chè sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm; kỹ thuật chế biến chè búp, kỹ thuật chiết xuất tinh chất chè; kỹ thuật chế biến bột matcha).</li> <li>- Mô hình sản xuất giống 800 – 1.000m<sup>2</sup>.</li> <li>- Mô hình cải tạo vườn chè nguyên liệu 20 ha, trồng mới 5 ha chè bản địa Trà</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>điểm địa hình, việc vận chuyển chè sau thu hoạch đến nơi tập kết khó khăn, chưa thực hiện các công đoạn sơ chế, là những nguyên nhân dẫn đến việc chè không đảm bảo được chất lượng và độ tươi ngon, làm giảm đi hương vị đặc trưng của chè Trà Nham. Việc thu hoạch sản phẩm và thị trường tiêu thụ phụ thuộc hoàn toàn vào thương lái thu mua hàng ngày, chưa có sự liên kết để đảm bảo đầu ra cho sản phẩm Chè của người dân địa phương.</p> <p>Từ thời xưa chè xanh đã được biết đến như một loại dược liệu quý, được sử dụng phổ biến và được xem như là một loại thức uống mang tính toàn cầu. Thế nhưng, nếu chỉ sản xuất chè khô theo cách truyền thống thì không mang lại giá trị cao. Bởi vậy, vài năm trở lại đây, trên thị trường đã xuất hiện khá nhiều các sản phẩm có thành phần là chè xanh và được phát triển theo hướng đa dạng các sản</p>	<p>Nham.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chè búp 1.000 kg, tinh chất chè 100 kg, bột matcha 50 kg.</li> <li>- Đào tạo 10 kỹ thuật viên, tập huấn 100 hộ nông dân.</li> <li>- Tổ chức 2 hội nghị, 2 hội thảo, 1 lượt trưng bày sản phẩm tại Hội chợ, 01 lượt tham quan.</li> <li>- Bài báo về kết quả thực hiện đề tài đăng trên Tạp chí chuyên ngành hoặc Tập san khoa học và công nghệ tỉnh.</li> <li>- Phim tư liệu.</li> <li>- Báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề tài.</li> </ul>		

TT	Tên nhiệm vụ	Phương thức thực hiện	Tính cấp thiết	Định hướng mục tiêu và yêu cầu đối với sản phẩm	Thời gian thực hiện	Ghi chú
			<p>phẩm được chế biến từ cây chè như: chè búp khô, tinh chất chè, bột chè... Điều này không chỉ làm phong phú các sản phẩm từ chè mà quan trọng hơn đã giúp nâng cao giá trị cho cây chè.</p> <p>Thực hiện đề tài “<i>Ứng dụng đồng bộ các giải pháp khoa học công nghệ phát triển sản phẩm chè Trà Nham theo chuỗi giá trị</i>” sẽ phát triển vùng nguyên liệu chè bản địa đảm bảo an toàn thực phẩm và chế biến các sản phẩm chè có giá trị gia tăng cao; hình thành liên kết theo chuỗi giá trị để đảm bảo tính ổn định, bền vững của sản phẩm chè Trà Nham, góp phần thực hiện đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, OCOP, giảm nghèo đa chiều và xây dựng nông thôn mới.</p>			